

刷牙

/shuāyá/  
Đánh răng

起床

/qǐchuáng/  
Thức dậy

吃饭

/chīfàn/  
Ăn cơm

洗脸

/xǐliǎn/  
Rửa mặt

上课

/shàngkè/  
Đi học

